

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ LÊ GIA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ LÊ GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE GIA IMPORT EXPORT IMPORT AND INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LE GIA IMEX INVEST., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109607018

3. Ngày thành lập: 23/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

238A, Km9, Đường Nguyễn Trãi, Tổ 8, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915416827

Fax:

Email: trung1627@gmail.com

Website: bep238.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
2.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
3.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
4.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
5.	Chăn nuôi gia cầm	0146
6.	Chăn nuôi khác	0149
7.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
8.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
9.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
10.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
11.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
12.	Khai thác gỗ	0220
13.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
14.	Khai thác thủy sản biển	0311
15.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
16.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
17.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
18.	Khai thác dầu thô	0610
19.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
20.	Khai thác quặng sắt	0710
21.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
22.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722

23.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
24.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
25.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
26.	Khai thác muối	0893
27.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
35.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
36.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
37.	Sản xuất đường	1072
38.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
39.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
40.	Sản xuất chè	1076
41.	Sản xuất cà phê	1077
42.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (nông sản)	1079
43.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
44.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
45.	Sản xuất rượu vang	1102
46.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
47.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
48.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
49.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
50.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
51.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
52.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
53.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
54.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
55.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
56.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

57.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
58.	Xây dựng nhà để ở	4101
59.	Xây dựng nhà không để ở	4102
60.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
61.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
62.	Xây dựng công trình điện	4221
63.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
64.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
65.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
66.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
67.	Xây dựng công trình thủy	4291
68.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
69.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
70.	Phá dỡ	4311
71.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
72.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
73.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
74.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
75.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
76.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
77.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
78.	Bán buôn thực phẩm	4632
79.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
80.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
81.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
82.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
83.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
84.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
85.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
86.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759(Chính)

87.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
88.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
89.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
90.	Vận tải đường ống	4940
91.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
92.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
93.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
94.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
97.	Vận tải hành khách hàng không	5110
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
100.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
101.	Cơ sở lưu trú khác	5590
102.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
103.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
104.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
105.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
106.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
107.	Hoạt động hậu kỳ	5912
108.	Lập trình máy vi tính	6201
109.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
110.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
111.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
112.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
113.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
114.	Hoạt động viễn thông khác	6190
115.	Cổng thông tin	6312
116.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
117.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	6499
118.	Quản lý thị trường tài chính	6611
119.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
120.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
121.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

122.	Quảng cáo	7310
123.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
124.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
125.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
126.	Giáo dục nhà trẻ	8511
127.	Giáo dục mẫu giáo	8512
128.	Giáo dục tiểu học	8521
129.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
130.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
131.	Đào tạo sơ cấp	8531
132.	Đào tạo trung cấp	8532
133.	Đào tạo cao đẳng	8533
134.	Đào tạo đại học	8541
135.	Đào tạo thạc sỹ	8542
136.	Đào tạo tiến sỹ	8543
137.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
138.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
139.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
140.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
141.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
142.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
143.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
144.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
145.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
146.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
147.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật	8810
148.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	8890
149.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
150.	Hoạt động cấp tín dụng khác	6492
151.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
152.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
153.	Xuất bản phần mềm	5820

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ THÀNH TRUNG	P102-M2, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.100.000	5.100.000.000	51,000	011957639	
			Tổng số	5.100.000	5.100.000.000	51,000		
2	HOÀNG ANH PHÚC	298 Phố Vọng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	20,000	001083038082	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	20,000		
3	VŨ THỊ MINH SƠN	P102-M2, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.900.000	2.900.000.000	29,000	012905580	
			Tổng số	2.900.000	2.900.000.000	29,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	LÊ THÀNH TRUNG	P102-M2, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	510.000	5.100.000.000	51,000	011957639	
			Tổng số	510.000	5.100.000.000	51,000		

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 16/05/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011957639

Ngày cấp: 10/12/2013

Nơi cấp: CA.Tp.Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P102-M2, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *238A, Km9, Đường Nguyễn Trãi, Tổ 8, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội